



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thông tin về Công ty

Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm số

38/GP/KDBH

ngày 18 tháng 10 năm 2006

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC5/KDBH ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Đức Tuấn
Ông Nguyễn Tiến Hải
Ông Đặng Văn Liễu
Ông Lê Hồng Quân
Ông Dương Văn Thành

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Hải
Ông Đỗ Minh Hoàng
Ông Quách Tá Khang
Ông Mai Sinh
Ông Nguyễn Hồng Thái

Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 1/6/2021)

Người đại diện

Ông Nguyễn Tiến Hải

Tổng Giám Đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 29-07-2021



.1120
ÔNG
NHIỆM
PM
LIÊM



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29-07-2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 15 tháng 3 năm 2021 và báo cáo soát xét ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00182-21-5



Wang Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 29-07-2021

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3065-2019-007-1



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a - DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số
 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)			
	100		2.999.537.385.301	2.795.889.933.406
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền			
1	110	7	84.921.871.065	58.478.480.507
	111		84.921.871.065	58.478.480.507
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn			
1	120	8	2.375.247.291.700	2.282.747.291.700
	121		2.375.247.291.700	2.282.747.291.700
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn			
1	130		135.151.673.423	97.982.678.971
	131		56.344.628.318	34.706.653.861
1.1	131.1	9	56.344.628.318	34.706.653.861
2	132		2.563.272.287	2.798.116.101
4	135	10	80.509.208.656	64.758.692.590
5	139	12	(4.265.435.838)	(4.280.783.581)
IV.	Hàng tồn kho			
1	140		2.614.958.372	1.783.614.998
	141		2.614.958.372	1.783.614.998
V.	Tài sản ngắn hạn khác			
1	150		216.351.726.326	213.726.853.312
	151	13	216.351.726.326	213.726.853.312
1.1	151.1		211.565.949.060	208.535.290.139
1.2	151.2		4.785.777.266	5.191.563.173
VIII.	Tài sản tái bảo hiểm			
1	190	11	185.249.864.415	141.171.013.918
	191		42.144.669.861	50.285.218.428
2	192		143.105.194.554	90.885.795.490

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số
 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		190.608.989.666	191.917.020.356
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.619.108.336	7.655.966.096
4 Phải thu dài hạn khác	218	10	7.619.108.336	7.655.966.096
4.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2 Phải thu dài hạn khác	218.2		1.619.108.336	1.655.966.096
II. Tài sản cố định	220		134.820.116.801	132.105.841.027
1 Tài sản cố định hữu hình	221	14	74.748.809.155	72.014.527.715
- Nguyên giá	222		141.345.806.929	133.729.110.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.596.997.774)	(61.714.582.555)
3 Tài sản cố định vô hình	227	15	60.060.307.646	60.091.313.312
- Nguyên giá	228		65.634.778.877	65.634.778.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.574.471.231)	(5.543.465.565)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		11.000.000	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		36.500.058.302	44.500.058.302
3 Đầu tư dài hạn khác	258	8	36.500.058.302	44.500.058.302
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.669.706.227	7.655.154.931
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	13	11.669.706.227	7.655.154.931
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.190.146.374.967	2.987.806.953.762

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)		2.060.543.844.720	1.942.926.989.138
I.	Nợ ngắn hạn		2.060.543.844.720	1.942.926.989.138
2	312	16	97.032.182.607	91.418.208.673
2.1	312.1		96.174.946.156	91.307.874.457
2.2	312.2		857.236.451	110.334.216
4	314	17	24.692.371.047	22.714.581.006
5	315		56.116.088.661	81.057.084.514
8	319	19	5.350.886.459	16.580.362.282
9	319.1	18	11.341.489.489	13.377.573.305
10	319.2		26.101.286.371	25.804.354.034
11	323		109.916.455.401	83.103.116.054
13	329	20	1.729.993.084.685	1.608.871.709.270
13.1	329.1		1.286.153.848.178	1.231.679.610.241
13.2	329.2		311.750.426.950	254.303.387.815
13.3	329.3		132.088.809.557	122.888.711.214
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		1.129.602.530.247	1.044.879.964.624
I	Vốn chủ sở hữu		1.129.602.530.247	1.044.879.964.624
1	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2	412		12.000.000.000	12.000.000.000
4	415		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
7	417		336.733.188.964	248.833.188.964
9	419		38.000.000.000	38.000.000.000
11	421		376.767.741.283	379.945.175.660
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)			3.190.146.374.967	2.987.806.953.762

29 -07- 2021

Người lập:



Bùi Thiện Mỹ
Kế toán

Người kiểm soát:



Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tiên Hải
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a - DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số
 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	871.197.741.335	826.332.324.460
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	62.847.642.207	68.047.375.080
4 Thu nhập khác	13	352.740.931	912.657.632
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	502.550.598.525	439.161.713.958
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	17.405.997	37.792.743
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	222.575.577.793	248.228.666.490
9 Chi phí khác	24	173.092.846	16.012.241
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50	209.081.449.312	207.848.171.740
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	41.889.772.866	41.745.994.173
13 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	167.191.676.446	166.102.177.567
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Trình bày lại)	70	2.700	2.730

29-07-2021

Người lập:



Bùi Thiện Mỹ
Kế toán

Người kiểm soát:



Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	22	909.565.114.357	861.214.541.431
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		963.855.798.001	963.298.823.683
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		183.554.293	232.880.550
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng	01.3	20	54.474.237.937	102.317.162.802
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	23	52.155.943.827	50.163.111.226
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		44.015.395.260	47.137.396.617
- Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng	02.2	20	(8.140.548.567)	(3.025.714.609)
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		857.409.170.530	811.051.430.205
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		13.788.570.805	15.280.894.255
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	24	12.397.402.137	12.325.240.124
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		1.391.168.668	2.955.654.131
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		871.197.741.335	826.332.324.460
6 Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		260.526.877.891	203.469.094.312
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		260.586.034.891	203.867.398.653
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		59.157.000	398.304.341
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		8.331.740.339	2.913.843.340
8 Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	20	57.447.039.135	17.058.419.514
9 Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng	14	20	52.219.399.064	10.805.715.333
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	25	257.422.777.623	206.807.955.153
11 Tăng dự phòng dao động lớn	16	20	9.200.098.343	9.163.943.079
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	26	235.927.722.559	223.189.815.726
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		143.786.702.847	138.111.133.377
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		92.141.019.712	85.078.682.349

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		502.550.598.525	439.161.713.958
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		368.647.142.810	387.170.610.502
18 Doanh thu hoạt động tài chính	23	27	62.847.642.207	68.047.375.080
19 Chi phí hoạt động tài chính	24	28	17.405.997	37.792.743
20 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		62.830.236.210	68.009.582.337
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	222.575.577.793	248.228.666.490
22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		208.901.801.227	206.951.526.349
23 Thu nhập khác	31		352.740.931	912.657.632
24 Chi phí khác	32		173.092.846	16.012.241
25 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		179.648.085	896.645.391
26 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		209.081.449.312	207.848.171.740
27 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	41.889.772.866	41.745.994.173
29 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		167.191.676.446	166.102.177.567
30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Trình bày lại)	70	32	2.700	2.730

29 -07- 2021

Người lập:



Bùi Thiện Mỹ
Kế toán

Người kiểm soát:



Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	939.304.946.904	949.016.745.027
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(617.669.315.654)	(549.374.985.360)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(132.848.208.127)	(118.639.548.251)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(34.015.785.048)	(29.313.068.126)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.776.759.584	4.891.136.036
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(95.449.639.028)	(54.484.922.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.098.758.631	202.095.356.486
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.616.696.659)	(9.257.533.183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	533.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(378.000.000.000)	(332.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	293.500.000.000	154.500.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	63.670.208.586	54.258.770.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.446.488.073)	(132.465.126.165)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.208.880.000)	(45.337.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.208.880.000)	(45.337.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	26.443.390.558	24.292.790.321
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.478.480.507	47.694.393.644
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 7)	70	84.921.871.065	71.987.183.965

29-07-2021

Người lập:

Bùi Thiện Mỹ
Kế toán

Người kiểm soát:

Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 38GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là Giấy phép số 38/GPĐC5/KDBH ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (gọi tắt là “Agribank”). Agribank sở hữu 51,32% vốn của Công ty.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 736 nhân viên (1/1/2021: 707 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản/tỷ giá bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tương tự như chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(d).

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(k)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

(g) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 3 đến 5 năm.

(h) **Chi phí trả trước**

(i) **Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng**

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(ii) **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(i) **Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) **Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 14 tháng 9 năm 2018 (“Công văn 358”) của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty áp dụng từ năm tài chính 2017 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) **Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ**

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng (UPR) là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Công ty phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường của Công ty được trích lập theo hướng dẫn của Công văn 358.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong một năm gần nhất thuộc trách nhiệm của Công ty theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3 Điều 17 của Thông tư 50.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định 73, Thông tư 50 và Công văn 358. Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 1% mức phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

(ii) **Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50 và Công văn 358. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) theo quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50.

Phương pháp trích lập cụ thể và cơ sở trích lập sẽ được đăng ký cho từng sản phẩm và được gửi kèm theo bộ hồ sơ trình phê duyệt sản phẩm gửi tới Bộ Tài chính.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định của Thông tư 50.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại theo quy định của Thông tư 50.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) **Dự phòng dao động lớn**

Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 (“Nghị định 46”), Thông tư 50 và Công văn 358. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

(l) Ký quỹ bảo hiểm

Theo Nghị định 73, Công ty phải ký quỹ bằng 2% vốn pháp định đã góp tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Khoản ký quỹ bảo hiểm được sử dụng để hoàn thành nghĩa vụ được cam kết với người được bảo hiểm chỉ khi khả năng thanh toán của Công ty không đủ đáp ứng và được sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên, được sử dụng cho các hoạt động mang tính chất an sinh xã hội và các hoạt động không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

(iii) Tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



(q) Chi phí bồi thường bảo hiểm và chi phí hoa hồng

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

(r) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(s) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

(a) Tiền thưởng nhân viên

Công ty không trích trước các khoản tiền thưởng cho nhân viên trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Thưởng cho nhân viên sẽ được xác định tại thời điểm cuối năm.

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(c) **Phân phối lợi nhuận**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không công bố phân phối lợi nhuận. Kế hoạch phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý cuối năm.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có khoản mục thay đổi nào trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	5.533.359.108	6.071.116.363
Tiền gửi ngân hàng	79.388.511.957	52.407.364.144
	84.921.871.065	58.478.480.507

8. Đầu tư tài chính

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	2.375.247.291.700	(*)	2.282.747.291.700	(*)
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	36.500.058.302	(*)	44.500.058.302	(*)
Tổng đầu tư tài chính	2.411.747.350.002		2.327.247.350.002	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, có lãi suất năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 từ 3,70% đến 6,80% (1/1/2021: từ 3,90% đến 6,80%).

(ii) Bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có thời gian đáo hạn còn lại trên 1 năm, có lãi suất năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 từ 4,90% đến 5,10% (1/1/2021: từ 4,90% đến 5,50%).

9. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	39.729.979.310	24.915.029.761
<i>Trong đó</i>		
▪ Phải thu của bên mua bảo hiểm	37.838.026.818	24.458.626.786
▪ Phải thu của đại lý bảo hiểm	95.191.238	5.782.200
▪ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.796.761.254	450.620.775
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	225.161.897	225.161.897
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16.389.487.111	9.566.462.203
	56.344.628.318	34.706.653.861

10. Phải thu khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng	63.327.289.752	64.151.464.827
Phải thu khác	17.181.918.904	607.227.763
	80.509.208.656	64.758.692.590
Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm (i)	6.000.000.000	6.000.000.000
Ký cược, ký quỹ khác	1.619.108.336	1.655.966.096
	7.619.108.336	7.655.966.096
	88.128.316.992	72.414.658.686

- (i) Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại Khoản 2, Điều 16, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

11. Tài sản tái bảo hiểm

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	42.144.669.861	50.285.218.428
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	143.105.194.554	90.885.795.490
	185.249.864.415	141.171.013.918

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	4.265.435.838	4.280.783.581

(*) Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	4.280.783.581 (15.347.743)	5.724.523.760 210.455.611
Số dư cuối kỳ	4.265.435.838	5.934.979.371

13. Chi phí trả trước

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	211.565.949.060	208.535.290.139
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.785.777.266	5.191.563.173
	216.351.726.326	213.726.853.312
Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng	5.711.221.183	2.512.703.002
Chi phí công cụ, dụng cụ và bao bì	1.410.385.084	1.058.205.766
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.149.121.763	842.156.058
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.398.978.197	3.242.090.105
	11.669.706.227	7.655.154.931
	228.021.432.553	221.382.008.243

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 23/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	71.782.807.963	89.000.000	44.478.890.398	14.003.119.859	3.375.292.050	133.729.110.270
Tăng trong kỳ	-	-	4.474.763.182	3.141.933.477	-	7.616.696.659
Số dư cuối kỳ	71.782.807.963	89.000.000	48.953.653.580	17.145.053.336	3.375.292.050	141.345.806.929
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	22.474.802.503	62.614.447	23.224.475.567	12.577.397.988	3.375.292.050	61.714.582.555
Khấu hao trong kỳ	1.171.471.269	6.357.141	2.504.008.257	1.200.578.552	-	4.882.415.219
Số dư cuối kỳ	23.646.273.772	68.971.588	25.728.483.824	13.777.976.540	3.375.292.050	66.596.997.774
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	49.308.005.460	26.385.553	21.254.414.831	1.425.721.871	-	72.014.527.715
Số dư cuối kỳ	48.136.534.191	20.028.412	23.225.169.756	3.367.076.796	-	74.748.809.155

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 30.120.327.657 VND (1/1/2021: 29.167.418.566 VND).



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	71.782.807.963	89.000.000	29.498.420.257	13.697.740.996	3.473.292.050	118.541.261.266
Tăng trong kỳ	-	-	9.222.283.183	35.250.000	-	9.257.533.183
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.416.389.944)	-	-	(1.416.389.944)
Số dư cuối kỳ	71.782.807.963	89.000.000	37.304.313.496	13.732.990.996	3.473.292.050	126.382.404.505
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	20.131.859.965	49.900.163	22.066.149.782	10.647.564.167	3.443.343.483	56.338.817.560
Khấu hao trong kỳ	1.171.471.269	6.357.143	1.936.498.102	967.784.589	16.795.503	4.098.906.606
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.416.389.944)	-	-	(1.416.389.944)
Số dư cuối kỳ	21.303.331.234	56.257.306	22.586.257.940	11.615.348.756	3.460.138.986	59.021.334.222
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	51.650.947.998	39.099.837	7.432.270.475	3.050.176.829	29.948.567	62.202.443.706
Số dư cuối kỳ	50.479.476.729	32.742.694	14.718.055.556	2.117.642.240	13.153.064	67.361.070.283



15. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ sáu tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	5.487.196.769	60.047.582.108	100.000.000	65.634.778.877
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.443.465.565	-	100.000.000	5.543.465.565
Khấu hao trong kỳ	31.005.666	-	-	31.005.666
Số dư cuối kỳ	5.474.471.231	-	100.000.000	5.574.471.231
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	43.731.204	60.047.582.108	-	60.091.313.312
Số dư cuối kỳ	12.725.538	60.047.582.108	-	60.060.307.646

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 5.401.162.779 VND (1/1/2021: 5.251.162.779 VND).

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	5.487.196.769	60.047.582.108	100.000.000	65.634.778.877
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.332.260.691	-	100.000.000	5.432.260.691
Khấu hao trong kỳ	56.005.662	-	-	56.005.662
Số dư cuối kỳ	5.388.266.353	-	100.000.000	5.488.266.353
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	154.936.078	60.047.582.108	-	60.202.518.186
Số dư cuối kỳ	98.930.416	60.047.582.108	-	60.146.512.524

16. Phải trả cho người bán

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm gốc	59.823.034.690	47.485.139.416
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	19.309.414.097	26.211.420.852
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	27.265.662.847	11.647.124.224
- Phải trả về chi giám định tổn thất	455.720.447	192.951.200
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	8.845.279.207	4.559.938.374
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.136.221.444	2.043.685.951
- Phải trả khác	2.810.736.648	2.830.018.815
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	14.227	450.118.828
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	36.351.897.239	43.372.616.213
Phải trả khác cho người bán	857.236.451	110.334.216
	97.032.182.607	91.418.208.673

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Số dư tại 1/1/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.625.128.737	17.574.101.758	(19.326.325.720)	2.872.904.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.943.789.696	41.889.772.866	(34.015.785.048)	21.817.777.514
Thuế thu nhập cá nhân	4.144.209.243	12.295.160.686	(16.439.865.423)	(495.494)
Thuế khác	1.453.330	49.384.588	(48.653.666)	2.184.252
	22.714.581.006	71.808.419.898	(69.830.629.857)	24.692.371.047

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Số dư tại 1/1/2020 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.396.290.330	19.389.616.782	(20.019.955.917)	2.765.951.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.648.680.589	41.745.994.173	(29.313.068.126)	21.081.606.636
Thuế thu nhập cá nhân	3.572.890.686	14.111.267.578	(16.805.008.532)	879.149.732
Thuế khác	1.196.065	45.461.807	(45.285.581)	1.372.291
	15.619.057.670	75.292.340.340	(66.183.318.156)	24.728.079.854

18. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	13.377.573.305	11.826.852.256
Doanh thu hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	10.361.318.321	11.340.473.144
Doanh thu hoa hồng đã ghi nhận trong kỳ (Thuyết minh 24)	(12.397.402.137)	(12.325.240.124)
Số dư cuối kỳ	11.341.489.489	10.842.085.276

19. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Kinh phí công đoàn	627.791.130	466.821.629
Bảo hiểm xã hội	3.529.000	-
Bảo hiểm y tế	616.680	-
Bảo hiểm thất nghiệp	274.080	-
Ký quỹ, ký cược khác	328.931.200	221.660.100
Phải trả khác	4.389.744.369	15.891.880.553
	5.350.886.459	16.580.362.282

20. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm thuần VND (3)=(1) - (2)
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.286.153.848.178	42.144.669.861	1.244.009.178.317
Dự phòng bồi thường	311.750.426.950	143.105.194.554	168.645.232.396
	1.597.904.275.128	185.249.864.415	1.412.654.410.713
<i>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.231.679.610.241	50.285.218.428	1.181.394.391.813
Dự phòng bồi thường	254.303.387.815	90.885.795.490	163.417.592.325
	1.485.982.998.056	141.171.013.918	1.344.811.984.138

(b) **Biến động dự phòng phí chưa được hưởng**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm thuần VND (3)=(1) - (2)
Số dư đầu kỳ	1.231.679.610.241	50.285.218.428	1.181.394.391.813
Tăng/(giảm) dự phòng trong kỳ (các Thuyết minh 22 và 23)	54.474.237.937	(8.140.548.567)	62.614.786.504
Số dư cuối kỳ	1.286.153.848.178	42.144.669.861	1.244.009.178.317

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm thuần VND (3)=(1) - (2)
Số dư đầu kỳ	1.104.892.188.295	43.620.819.454	1.061.271.368.841
Tăng/(giảm) dự phòng trong kỳ (các Thuyết minh 22 và 23)	102.317.162.802	(3.025.714.609)	105.342.877.411
Số dư cuối kỳ	1.207.209.351.097	40.595.104.845	1.166.614.246.252

(c) Biến động dự phòng bồi thường

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần VND (3)=(1) - (2)
Số dư đầu kỳ	254.303.387.815	90.885.795.490	163.417.592.325
Tăng dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	57.447.039.135	52.219.399.064	5.227.640.071
Số dư cuối kỳ	311.750.426.950	143.105.194.554	168.645.232.396

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần VND (3)=(1) - (2)
Số dư đầu kỳ	197.724.673.267	59.215.040.869	138.509.632.398
Tăng dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	17.058.419.514	10.805.715.333	6.252.704.181
Số dư cuối kỳ	214.783.092.781	70.020.756.202	144.762.336.579

(d) Biến động dự phòng dao động lớn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	122.888.711.214	104.957.399.229
Tăng dự phòng trong kỳ	9.200.098.343	9.163.943.079
Số dư cuối kỳ	132.088.809.557	114.121.342.308

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệpThuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)Mẫu B 09a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)**21. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	248.833.188.964	38.000.000.000	379.945.175.660	1.044.879.964.624
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	167.191.676.446	167.191.676.446
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	87.900.000.000	-	(87.900.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(67.732.390.823)	(67.732.390.823)
Chia cổ tức cho cổ đông (**)	-	-	-	-	-	(14.736.720.000)	(14.736.720.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	336.733.188.964	38.000.000.000	376.767.741.283	1.129.602.530.247
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	176.133.188.964	38.000.000.000	298.840.027.087	891.074.816.051
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	166.102.177.567	166.102.177.567
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	72.700.000.000	-	(72.700.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(65.531.175.277)	(65.531.175.277)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	248.833.188.964	38.000.000.000	282.500.869.377	947.435.658.341

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số
 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
 năm 2012 của Bộ Tài chính)

- (*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 29 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020, trong đó có việc phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền là 67.732.390.823 VND (2020: 65.531.175.277 VND).
- (**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 29 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thực hiện trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 với số tiền là 14.736.720.000 VND (2020: 44.210.160.000 VND).

Chi tiết các cổ đông của Công ty:

	30/6/2021		1/1/2021	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	195.000.000.000	51,32%	195.000.000.000	51,32%
Công ty Tái Bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	32.000.000.000	8,42%	32.000.000.000	8,42%
Các cổ đông khác	153.000.000.000	40,26%	153.000.000.000	40,26%
	380.000.000.000	100%	380.000.000.000	100%

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	38.000.000	380.000.000.000	38.000.000	380.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	38.000.000	380.000.000.000	38.000.000	380.000.000.000
Cổ phiếu quỹ <i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	1.158.200	11.582.000.000	1.158.200	11.582.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành <i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000

22. Doanh thu phí bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Phí bảo hiểm gốc	970.381.173.625	967.828.460.973
<i>Bảo hiểm con người</i>	696.070.164.434	704.932.355.372
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	69.633.388.097	73.301.856.044
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	3.937.659.638	2.129.940.391
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	159.364.870.629	149.852.040.021
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	26.163.483.410	24.046.084.979
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	12.524.548.659	12.566.213.626
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	372.428.478	94.396.251
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	142.087.680	80.129.914
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	2.172.542.600	825.444.375
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(6.525.375.624)	(4.529.637.290)
Phí nhận tái bảo hiểm	183.554.293	232.880.550
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	183.554.293	232.880.550
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 20)	(54.474.237.937)	(102.317.162.802)
	909.565.114.357	861.214.541.431

23. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	44.015.395.260	47.137.396.617
<i>Bảo hiểm con người</i>	(1.258.495)	14.636.300
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	20.848.600.718	21.122.891.029
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	435.984.461	1.458.067.158
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	1.643.889.015	1.362.251.873
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	16.638.891.169	15.226.320.430
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	2.681.730.988	7.615.969.380
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	103.135.555	8.077.499
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	138.744.440	76.755.659
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	1.525.677.409	252.427.289
Giảm dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 20)	8.140.548.567	3.025.714.609
	52.155.943.827	50.163.111.226

24. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 18)	12.397.402.137	12.325.240.124

25. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Tổng chi bồi thường	260.586.034.891	203.867.398.653
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>173.386.047.096</i>	<i>145.194.949.105</i>
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>9.047.185.402</i>	<i>6.625.019.511</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>249.578.544</i>	<i>325.453.730</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>-</i>	<i>42.155</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>73.385.972.875</i>	<i>49.685.382.494</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>1.416.099.138</i>	<i>917.773.776</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	<i>2.274.551.836</i>	<i>1.057.635.082</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	<i>92.600.000</i>	<i>142.800</i>
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	<i>734.000.000</i>	<i>61.000.000</i>
Các khoản giảm trừ	(59.157.000)	(398.304.341)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(8.331.740.339)	(2.913.843.340)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 20)	57.447.039.135	17.058.419.514
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 20)	(52.219.399.064)	(10.805.715.333)
	<u>257.422.777.623</u>	<u>206.807.955.153</u>

26. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm đã phân bổ	143.786.702.847	138.111.133.377
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	92.141.019.712	85.078.682.349
- Chi giám định tổn thất	1.241.142.361	1.534.526.340
- Chi hỗ trợ, khen thưởng và đào tạo đại lý	45.488.575.920	41.284.943.041
- Chi đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm	-	52.800.000
- Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất	-	122.020.000
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động khai thác bảo hiểm	45.411.301.431	42.084.392.968
	235.927.722.559	223.189.815.726

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	62.748.035.816	67.929.431.448
Lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn	97.997.695	83.369.659
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.608.696	34.573.973
	62.847.642.207	68.047.375.080

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.169.597	13.225.951
Phí ngân hàng	12.236.400	24.566.792
	17.405.997	37.792.743

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nhân viên	132.302.760.219	179.189.174.734
Chi phí vật liệu quản lý	4.774.231.704	4.708.954.458
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.144.622.402	2.068.212.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.913.420.885	4.154.912.268
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	8.442.428.076	7.579.018.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.599.533.563	12.852.293.863
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 12)	(15.347.743)	210.455.611
Chi phí khác bằng tiền	51.413.928.687	37.465.643.787
	222.575.577.793	248.228.666.490

30. Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	502.550.598.525	439.161.713.958
Chi phí nhân viên	132.302.760.219	179.189.174.734
Chi phí vật liệu quản lý	4.774.231.704	4.708.954.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.913.420.885	4.154.912.268
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	8.442.428.076	7.579.018.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.599.533.563	12.852.293.863
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 12)	(15.347.743)	210.455.611
Chi phí khác bằng tiền	56.558.551.089	39.533.856.713
	725.126.176.318	687.390.380.448

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	41.889.772.866	41.590.836.796
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	-	155.157.377
	<hr/> 41.889.772.866	<hr/> 41.745.994.173

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	209.081.449.312	207.848.171.740
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	41.816.289.862	41.569.634.348
Chi phí không được khấu trừ thuế	73.483.004	21.202.448
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	-	155.157.377
	<hr/> 41.889.772.866	<hr/> 41.745.994.173

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trong kỳ năm	167.191.676.446	166.102.177.567
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(67.732.390.823)	(65.531.175.277)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	99.459.285.623	100.571.002.290

(*) Ban Tổng Giám đốc Công ty ước tính khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 dựa trên số đã trích từ lợi nhuận năm 2020.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (Số cổ phiếu)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (Số cổ phiếu)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	36.841.800	36.841.800

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND (Trình bày lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND (Như đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.700	2.730	4.509

33. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/6/2021	1/1/2021
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	5,97	6,42
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	94,03	93,58
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	64,59	65,03
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	35,41	34,97
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,46	1,44
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,26	1,26

	Đơn vị	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	22,38	23,22
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	17,89	18,55
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,55	6,96
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,24	5,56
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	14,80	15,90

34. Các khoản cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo cam kết trong tương lai tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Cam kết thuê văn phòng		
Từ 1 năm trở xuống	2.415.720.908	1.583.340.908
Từ trên 1 năm đến 5 năm	13.212.129.406	10.570.202.551
	15.627.850.314	12.153.543.459

35. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021; và giá trị các giao dịch trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Số dư	30/6/2021	1/1/2021
	Phải thu/(Phải trả) VND	Phải thu/(Phải trả) VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	78.446.943.827	52.276.748.392
Tiền gửi có kỳ hạn	2.417.747.350.002	2.333.247.350.002
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	6.000.000.000	6.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	63.327.289.752	64.151.464.827
Số vốn góp	(195.000.000.000)	(195.000.000.000)
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	(24.569.754.125)	(9.063.752.950)
Phải trả chi hỗ trợ đại lý	(8.363.536.558)	(4.144.177.420)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	279.920.638	124.293.231
<hr/>		
Giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020
	Doanh thu/(Chi phí) VND	Doanh thu/(Chi phí) VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí bảo hiểm gốc	90.910.168.988	83.131.002.261
Hoa hồng bảo hiểm gốc	137.392.864.243	142.351.602.827
Hỗ trợ khen thưởng đại lý	49.612.490.579	42.247.479.978
Lãi tiền gửi	62.846.033.511	68.012.801.107
Chia cổ tức	(7.800.000.000)	(23.400.000.000)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí bảo hiểm gốc	7.160.992.018	7.272.044.377

Giao dịch		Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
		kết thúc ngày	kết thúc ngày
		30/6/2021	30/6/2020
		VND	VND
		Doanh thu/(Chi phí)	
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc			
Hội đồng Quản trị - Thù lao			
Phạm Đức Tuấn	Chủ tịch	-	-
Đình Việt Đông	Chủ tịch (đến ngày 1/6/2020)	-	(699.622.637)
Lê Hồng Quân	Thành viên	(618.717.647)	(595.198.253)
Ban Tổng Giám đốc - Lương, thưởng			
Nguyễn Tiến Hải	Tổng Giám đốc	(602.911.230)	(656.341.312)
Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	(748.525.395)	(497.461.662)
Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	(850.185.970)	(573.149.433)
Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	(760.145.716)	(536.532.250)
Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/6/2020)	(50.000.000)	-

36. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	79.388.511.957	52.407.364.144
Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	2.417.747.350.002	2.333.247.350.002
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	56.344.628.318	34.706.653.861
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	80.509.208.656	64.758.692.590
Phải thu dài hạn khác	(ii)	1.619.108.336	1.655.966.096
		2.635.608.807.269	2.486.776.026.693

(i) Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã bị giảm giá tại như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm giá trị		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	181 – 360 ngày VND	Trên 360 ngày VND	VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.373.000	4.256.323.938	4.265.435.838
Ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	4.280.783.581	4.280.783.581

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

**Dưới 1 năm
VND**

Phải trả người bán ngắn hạn	97.032.182.607
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.718.675.569
	<hr/>
	101.750.858.176
	<hr/>

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

**Dưới 1 năm
VND**

Phải trả người bán ngắn hạn	91.418.208.673
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16.113.540.653
	<hr/>
	107.531.749.326
	<hr/>

(d) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) **Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu.

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau.

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	79.388.511.957	52.407.364.144
Tiền gửi có kỳ hạn	2.411.747.350.002	2.327.247.350.002
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	2.497.135.861.959	2.385.654.714.146

37. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1)-(2)-(3)-(4))	829.010.299.690	767.432.146.812
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.129.602.530.247	1.044.879.964.624
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	247.725.379.173	229.320.408.310
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	52.866.851.384	48.127.409.502
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	230.005.989.259	448.282.799.645
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	230.005.989.259	448.282.799.645
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	120.504.919.037	238.242.234.352
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	599.004.310.431	319.149.347.168
Theo tỷ lệ phần trăm	360,4%	171,19%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

38. Các khoản mục bất thường

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra hết sức phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.



40. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 29-07-2021

Người lập:



Bùi Thiện Mỹ
Kế toán

29-07-2021

Người kiểm soát:



Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc